第十八課 他天天坐校車上學

Objectives

- To learn a song “看過來” (directions)
- To show the formation of 車
- To learn names of vehicles in L18
- 校車、公共汽車、爸爸的車、出租汽車、電車、火車、飛機、地鐵、卡車、馬車、人力車、輪船
- Introduce verbs: 坐(搭)、騎、開
- Sentence patterns:
- 怎麼上班 (上學)? 怎麼去XXX?
- ・・・但是・・・

本年度
对面的过来
过来

對面的女孩看過來
duì miàn de nǚ hái kàn guò lái

對面的女孩，
duì miàn de nǚ hái

看過來看過來看過來
kàn guò lái kàn guò lái kàn guò lái

這裡的表演很精彩，
zhè lǐ de biǎo yǎn hěn jīng cǎi

請不要假裝不理不睬
qǐng bú yào jiǎ zhuāng bú lǐ bú cǎi

對面的女孩，
duì miàn de nǚ hái

看過來看過來看過來。
kàn guò lái kàn guò lái kàn guò lái

不要被我的樣子嚇壞，
bú yào bèi wǒ de yàng zi xià huài

其實我很可愛
qí shí wǒ hěn kě ài

寂寞男孩的悲哀，說出來誰明白
jí mò nán hái de bēi āi shuō chū lái shéi míng bái

求求妳拋個媚眼過來，
qiú qiú nǐ pāo ge mèi yǎn guò lái

哄哄我逗我樂開懷
hōng hōng wǒ dòu wǒ lè kāi huái

我左看右看上看下看
wǒ zuǒ kàn yòu kàn shàng kàn xià kàn

原來每個女孩都不簡單
yuán lái měi ge nǚ hái dōu bú jiǎn dān

我想了又想我猜了又猜
wǒ xiǎng le yòu xiǎng wǒ cāi le yòu cāi

女孩們的心事還真奇怪
nǚ hái men de xīn shì hái zhēn qí guài

寂寞男孩的蒼蠅拍，
jí mò nán hái de cāng yíng pāi

左拍拍右拍拍 2
zuǒ pāi pāi yòu pāi pāi

為甚麼還是沒人來愛？
wèi shé mo hái shì méi rén lái ài

無人問津真無奈
wú rén wèn jīn zhēn wú nài

對面的女孩
duì miàn de nǚ hái

看過來看過來看過來
kàn guò lái kàn guò lái kàn guò lái

寂寞男孩情竇初開，
jí mò nán hái qíng dòu chū kāi

需要妳給我一點愛
xū yào nǐ gěi wǒ yī diǎn ài

我左看右看上看下看
wǒ zuǒ kàn yòu kàn shàng kàn xià kàn

原來每個女孩都不簡單
yuán lái měi ge nǚ hái dōu bú jiǎn dān

我想了又想我猜了又猜
wǒ xiǎng le yòu xiǎng wǒ cāi le yòu cāi

女孩們的心事還真奇怪
nǚ hái men de xīn shì hái zhēn qí guài

我左看右看上看下看
wǒ zuǒ kàn yòu kàn shàng kàn xià kàn

原來每個女孩都不簡單
yuán lái měi ge nǚ hái dōu bú jiǎn dān

我想了又想我猜了又猜
wǒ xiǎng le yòu xiǎng wǒ cāi le yòu cāi

女孩們的心事還真奇怪
nǚ hái men de xīn shì hái zhēn qí guài

唉真奇怪
āi zhēn qí guài

車

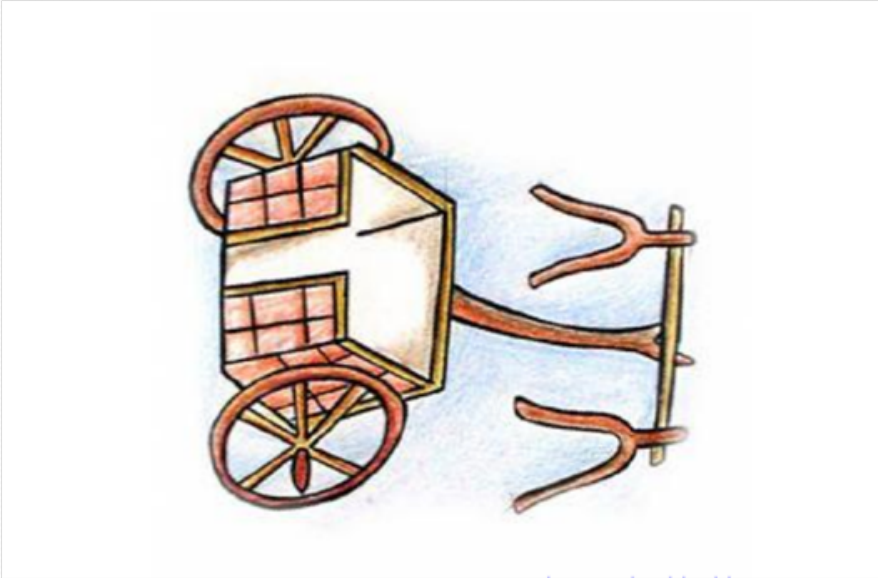

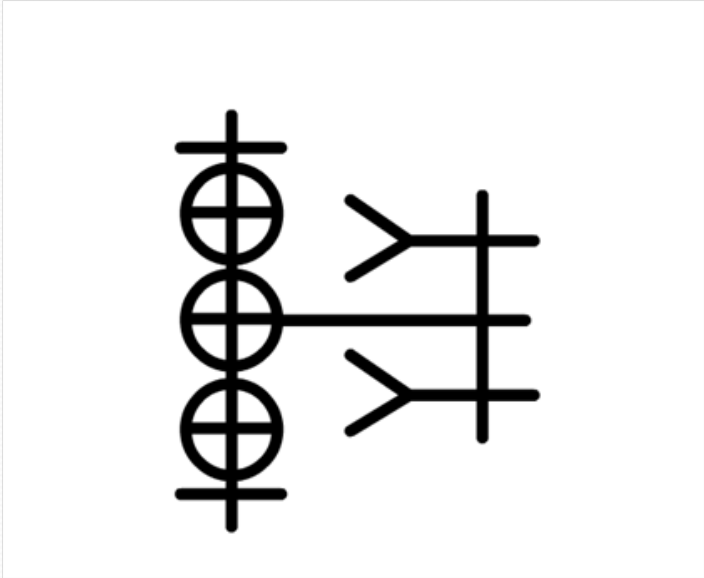

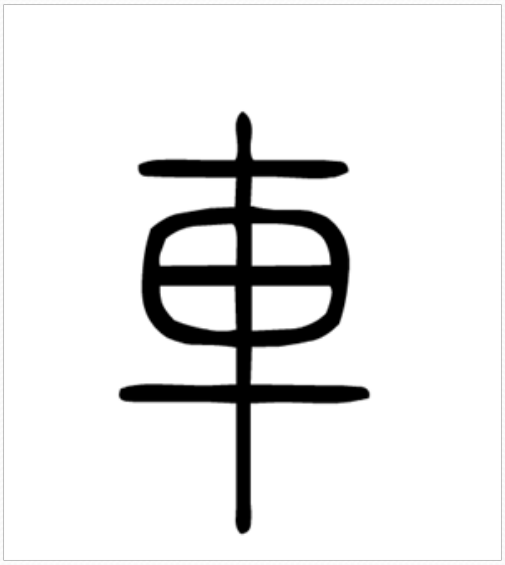

車

舟(船)

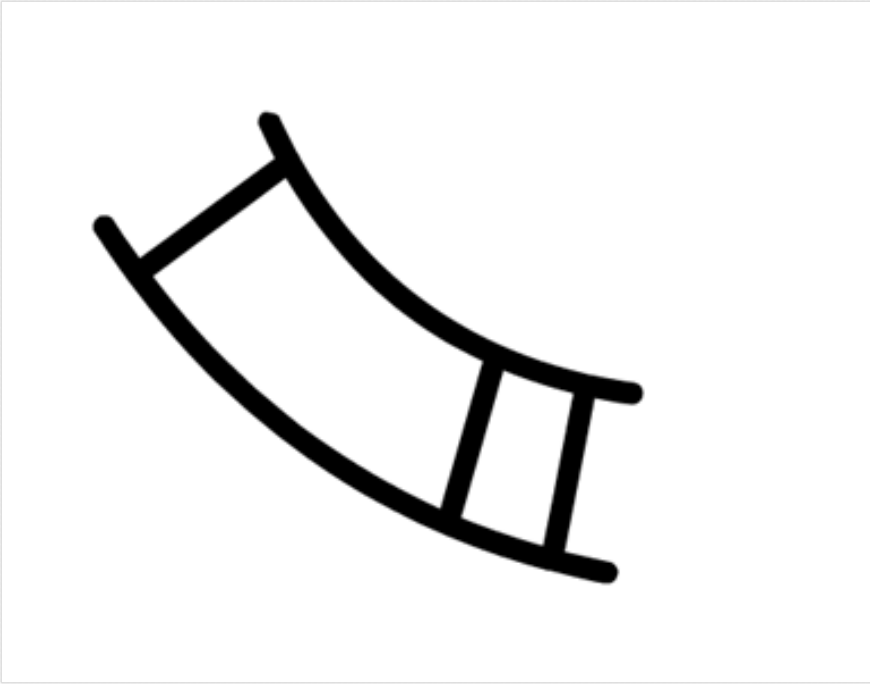

舟

校車

公共汽車

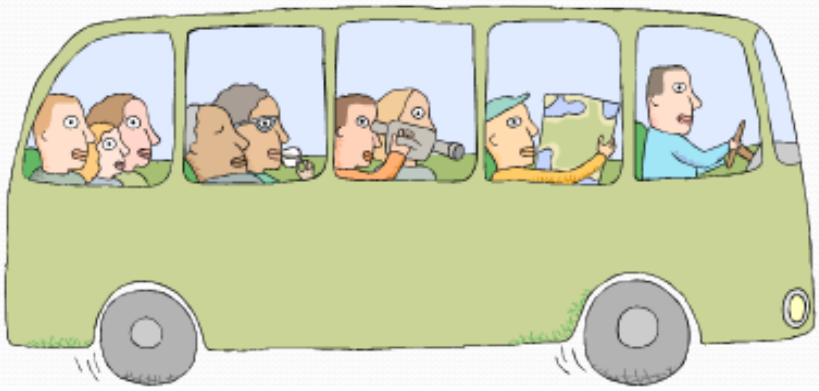

爸爸的車

出租汽車

- 計程車
- (黃包車)
- (的士)

電車

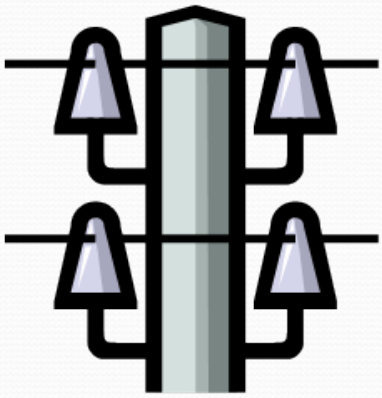

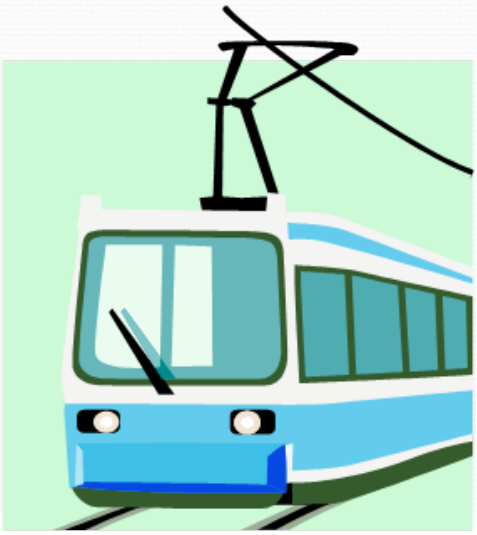

火車

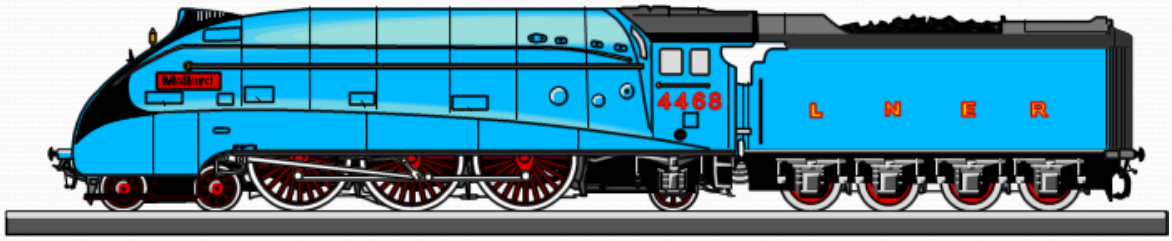

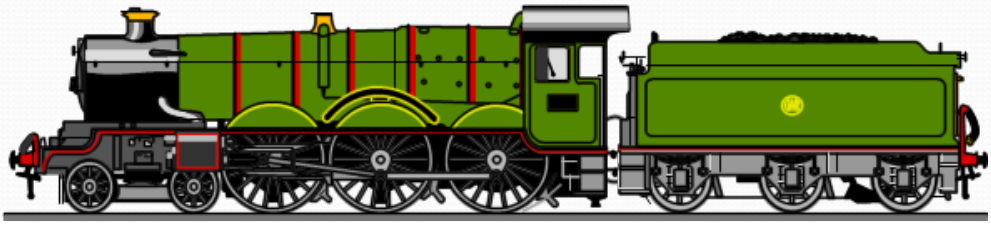

卡車

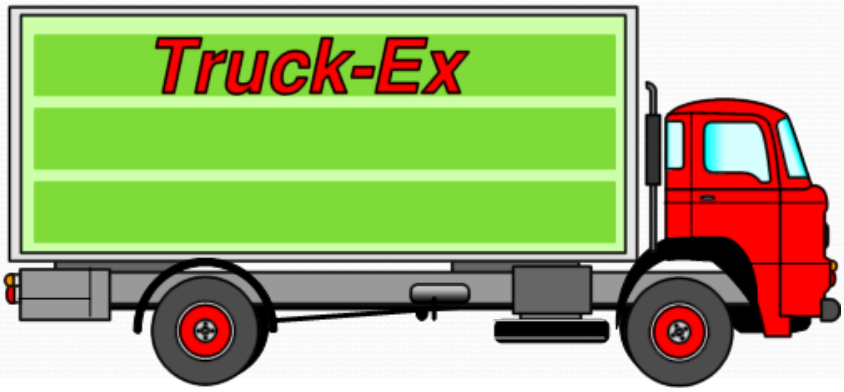

馬車

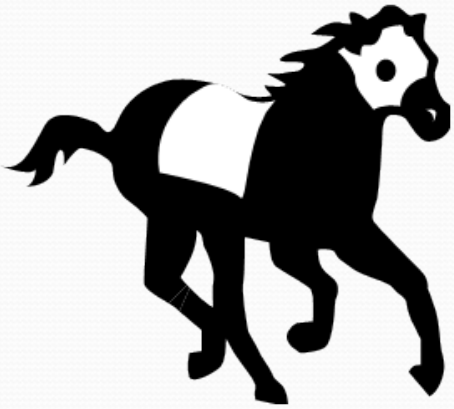

人力車

- 三輪車

地鐵

輪船

飛機

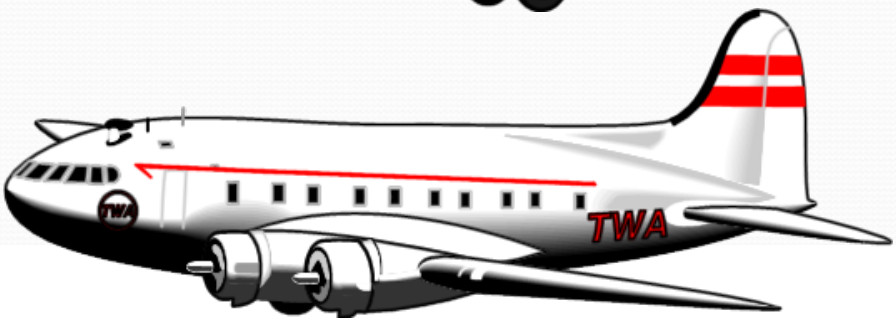

Verbs

- 坐(搭)
- 騎
- 開

- 校車
- 公共汽車
- 爸爸的車
- 出租汽車
- 電車
- 火車
- 飛機
- 地鐵
- 卡車
- 馬車
- 人力車
- 輪船

怎麼上班 (上學)? 怎麼去XXX?

- 坐(搭)
- 騎
- 開

- 校車
- 公共汽車
- 爸爸的車
- 出租汽車
- 電車
- 火車
- 飛機
- 地鐵
- 卡車
- 馬車
- 人力車
- 輪船

但是 (but) …

o

- 是
- 有
- 在
- 坐(搭)、騎、開、喜歡、工作、說
- 漂亮、好、累

x

- 不是
- 沒有
- 不在
- 不、沒
- 不